

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 39

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 9 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 4304315420 do Ban Quản lý Khu Kinh tế và các Khu Công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010. Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13, cũng là lần mới nhất vào ngày 31 tháng 5 năm 2018 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư sửa đổi lần thứ 10, cũng là lần mới nhất vào ngày 11 tháng 3 năm 2019.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty cũng đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán, chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc; và
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) và;
- ▶ các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu Công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại tầng 16, tòa nhà Daeha Business Center, số 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hsu Ting Hsin	Chủ tịch
Ông Carl Ronald Gordon	Thành viên độc lập
Ông Tsai Jer – Shyong	Thành viên độc lập
Ông Liang Tung Hsing	Thành viên
Ông Tsai Chui Tien	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vi Nguyệt Cẩm	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám Đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hsu Ting Hsin	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2019
Ông Hsu Wei Chun	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2019
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2018
Bà Dương Thị Thơm	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2018
Ông Chang Neng Ching	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2018
Ông Chang Yu Chung	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 7 tháng 11 năm 2018
Ông Phạm Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 3 năm 2019
Ông Mu Hong Tao	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hsu Ting Hsin – Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám Đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám Đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám Đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Hsu Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Thái Bình, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 61382523/20160238-311218

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 9 tháng 3 năm 2018.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1



Đào Văn Thích
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3732-2016-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.287.562.779.927	898.727.171.832
110	I. Tiền	4	643.438.433	12.537.972.599
111	1. Tiền		643.438.433	12.537.972.599
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		10.650.000.000	10.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	10.650.000.000	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		594.911.426.945	341.308.939.690
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	586.026.179.857	330.436.491.243
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	3.869.139.580	4.486.800.922
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.016.107.508	6.385.647.525
140	IV. Hàng tồn kho	8	681.314.541.276	533.730.705.382
141	1. Hàng tồn kho		685.487.011.664	539.610.705.382
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.172.470.388)	(5.880.000.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		43.373.273	1.149.554.161
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	14	43.373.273	1.149.554.161
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		392.375.768.584	294.341.386.664
220	I. Tài sản cố định		351.745.768.578	150.922.017.884
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	351.657.592.122	150.742.284.941
222	Nguyên giá		533.618.279.282	299.069.211.465
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(181.960.687.160)	(148.326.926.524)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	88.176.456	179.732.943
228	Nguyên giá		527.779.593	527.779.593
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(439.603.137)	(348.046.650)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		-	117.516.715.933
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	117.516.715.933
260	III. Tài sản dài hạn khác		40.630.000.006	25.902.652.847
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	40.456.822.786	24.726.652.847
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	24.3	173.177.220	1.176.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.679.938.548.511	1.193.068.558.496

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.008.318.025.367	643.515.135.218
310	I. Nợ ngắn hạn		948.973.440.311	554.931.355.871
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	511.014.607.984	197.272.129.492
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	9.287.471.556	23.002.914.610
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	10.700.538.639	7.863.885.669
314	4. Phải trả người lao động		17.015.022.597	14.413.296.909
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.562.442.839	183.809.244
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		3.342.192.639	5.864.844.668
320	7. Vay ngắn hạn	15	390.388.254.683	304.443.291.452
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	5.662.909.374	1.887.183.827
330	II. Nợ dài hạn		59.344.585.056	88.583.779.347
338	1. Vay dài hạn	15	58.670.667.281	88.583.779.347
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	16	673.917.775	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		671.620.523.144	549.553.423.278
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	671.620.523.144	549.553.423.278
411	1. Vốn cổ phần		268.078.350.000	268.078.350.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		268.078.350.000	268.078.350.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		148.621.259.858	148.635.952.680
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		9.438.182.290	3.145.306.378
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		245.482.730.996	129.693.814.220
421a	- Lợi nhuận lũy kế đến cuối năm trước		129.693.814.220	71.820.176.866
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		115.788.916.776	57.873.637.354
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.679.938.548.511	1.193.068.558.496

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng

Hsu Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	897.323.862.150	545.284.382.219
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	19.1	897.323.862.150	545.284.382.219
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(680.067.882.417)	(423.401.299.992)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		217.255.979.733	121.883.082.227
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	4.509.730.179	3.029.749.665
22 23	7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	21	(29.583.137.349) (26.077.825.927)	(16.006.497.177) (15.586.922.369)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(15.061.478.317)	(12.268.614.510)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(38.929.496.495)	(28.678.309.408)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		138.191.597.751	67.959.410.797
31	11. Thu nhập khác		1.890.251.992	195.193.635
32	12. Chi phí khác		(3.091.428.540)	(381.180.765)
40	13. Lỗ khác		(1.201.176.548)	(185.987.130)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		136.990.421.203	67.773.423.667
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(10.130.080.188)	(5.293.296.108)
52	16. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	24.3	(1.002.822.780)	426.000.000
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		125.857.518.235	62.906.127.559
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	4.554	3.602
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26	4.554	3.602

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng

Hsu Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		136.990.421.203	67.773.423.667
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình		33.736.922.683	25.354.543.490
03	và hao mòn tài sản cố định vô hình		(1.033.611.837)	2.130.000.000
04	(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng			
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do			
	đánh giá lại các khoản mục tiền tệ		902.028.656	(1.760.392.575)
	có gốc ngoại tệ		(695.137.228)	(560.045.773)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư			
06	Chi phí lãi vay	21	26.077.825.927	15.586.922.369
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		195.978.449.404	108.524.451.178
09	Tăng các khoản phải thu		(248.529.888.248)	(53.580.656.636)
10	Tăng hàng tồn kho		(145.876.306.282)	(218.796.524.616)
11	Tăng các khoản phải trả		308.978.614.042	33.452.941.676
12	Tăng chi phí trả trước		(15.730.169.939)	(2.909.066.827)
14	Tiền lãi vay đã trả		(24.699.192.333)	(15.131.574.318)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.557.094.763)	(1.975.216.698)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		62.564.411.881	(150.415.646.240)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(123.846.890.923)	(175.658.558.924)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	90.909.091
23	Tiền chi cho vay		(650.000.000)	(37.880.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	31.880.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		695.495.560	306.055.839
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(123.801.395.363)	(181.261.593.994)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	276.507.359.063
33	Tiền thu từ đi vay		528.227.691.806	476.320.412.936
34	Tiền trả nợ gốc vay		(478.884.994.778)	(409.379.529.630)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		49.342.697.028	343.448.242.369
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(11.894.286.454)	11.771.002.135
60	Tiền đầu năm		12.537.972.599	427.528.237
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(247.712)	339.442.227
70	Tiền cuối năm	4	643.438.433	12.537.972.599

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng

Hsu Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 9 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 4304315420 do Ban Quản lý Khu Kinh tế và các Khu Công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010. Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13, cũng là lần mới nhất vào ngày 31 tháng 5 năm 2018 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư sửa đổi lần thứ 10, cũng là lần mới nhất vào ngày 11 tháng 3 năm 2019.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty cũng đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) và;
- ▶ các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại tầng 16, tòa nhà Daeha Business Center, số 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 1.999 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.679).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - chi phí nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm quản lý	3 - 5 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất số 12/HHDTLD-DT và hợp đồng số 01206/HD-DT ký với Công ty CPHH Phát triển Khu công nghiệp Đài Tín vào ngày 5 tháng 5 năm 2006 và ngày 3 tháng 8 năm 2016 trong thời hạn lần lượt là 46 năm 8 tháng và 36 năm 5 tháng. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng 50% mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	228.269.091	12.242.926
Tiền gửi ngân hàng	415.169.342	12.525.729.673
TỔNG CỘNG	643.438.433	12.537.972.599

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	10.650.000.000	10.650.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	10.650.000.000	10.650.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – chi nhánh Thái Bình, có kỳ hạn 12 tháng và được hưởng lãi suất là 6,3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	10.388.340.529	1.712.579.633
- Công ty TNHH XHL	10.370.985.530	-
- Phải thu khách hàng khác	17.354.999	1.712.579.633
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	575.637.839.328	328.723.911.610
TỔNG CỘNG	586.026.179.857	330.436.491.243

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Heng Leong	1.750.000.000	1.750.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán An Việt	-	780.000.000
Công ty Cổ phần Thép Trung Quốc Sumikin Việt Nam	-	344.693.492
Trả trước cho người bán khác	2.119.139.580	1.612.107.430
TỔNG CỘNG	3.869.139.580	4.486.800.922

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn	2.516.000.000	4.084.250.000
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	1.384.632.507	1.923.825.447
Công ty TNHH Kiểm toán An Việt	780.000.000	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	335.475.001	335.833.333
Tạm ứng cho nhân viên	-	41.738.745
TỔNG CỘNG	5.016.107.508	6.385.647.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng trên đường	18.311.501.098	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	105.544.959.456	-	70.845.653.851	-
Công cụ, dụng cụ	8.985.299.705	-	5.510.895.043	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	405.144.455.395	(4.172.470.388)	295.603.982.192	(5.880.000.000)
Thành phẩm	144.944.638.854	-	152.873.473.334	-
Hàng gửi đi bán	2.556.157.156	-	14.776.700.962	-
TỔNG CỘNG	685.487.011.664	(4.172.470.388)	539.610.705.382	(5.880.000.000)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	5.880.000.000	3.750.000.000
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	2.130.000.000
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.707.529.612)	-
Số cuối năm	<u>4.172.470.388</u>	<u>5.880.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm quản lý

Nguyên giá:

Số dư đầu năm 527.779.593

Số dư cuối năm 527.779.593

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số dư đầu năm 348.046.650

- Hao mòn trong năm 91.556.487

Số dư cuối năm 439.603.137

Giá trị còn lại:

Số dư đầu năm 179.732.943

Số dư cuối năm 88.176.456

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Số cuối năm

Số đầu năm

Chi phí thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng trả trước 25.273.346.359 17.084.242.011

Công cụ, dụng cụ 13.691.168.064 7.642.410.836

Chi phí trả trước dài hạn khác 1.492.308.363 -

TỔNG CỘNG **40.456.822.786** **24.726.652.847**

12. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị là 3.015.130.328 đồng Việt Nam. Các khoản chi phí đi vay này chủ yếu liên quan đến khoản vay phục vụ cho dự án đầu tư nhà máy sản xuất kéo cắt hoa xuất khẩu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	150.022.866.275	150.022.866.275	72.380.136.832	72.380.136.832
- Công ty TNHH Hsin Yue Hsing	22.597.694.434	22.597.694.434	18.557.245.237	18.557.245.237
- Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu An Thịnh	18.045.283.761	18.045.283.761	6.955.480.666	6.955.480.666
- Phải trả các đối tượng khác	109.379.888.080	109.379.888.080	46.867.410.929	46.867.410.929
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	360.991.741.709	360.991.741.709	124.891.992.660	124.891.992.660
TỔNG CỘNG	511.014.607.984	511.014.607.984	197.272.129.492	197.272.129.492

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	8.367.370.468	1.919.031.290
- Công ty TNHH Bond Manufacturing	7.250.668.572	-
- Công ty TNHH HL Corporation	376.055.840	-
- Người mua trả tiền trước khác	740.646.056	1.919.031.290
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 25)	920.101.088	21.083.883.320
TỔNG CỘNG	9.287.471.556	23.002.914.610

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế xuất nhập khẩu	331.222.261	1.750.130.007	1.736.469.661	344.882.607
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.464.692.594	10.130.080.188	7.557.094.763	10.037.678.019
Thuế thu nhập cá nhân	67.970.814	889.496.430	639.489.231	317.978.013
TỔNG CỘNG	7.863.885.669	12.769.706.625	9.933.053.655	10.700.538.639
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.149.554.161	36.931.628.458	38.037.809.346	43.373.273
TỔNG CỘNG	1.149.554.161	36.931.628.458	38.037.809.346	43.373.273

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn								
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 15.1)	280.114.129.297	280.114.129.297	494.966.091.806	(456.565.213.620)	5.826.370.123	324.341.377.606	324.341.377.606	
Vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 15.2)	2.257.157.000	2.257.157.000	33.261.600.000	-	-	35.518.757.000	35.518.757.000	
Vay ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh 15.3)	22.072.005.155	22.072.005.155	30.528.120.075	(22.319.781.158)	247.776.005	30.528.120.077	30.528.120.077	
TỔNG CỘNG	304.443.291.452	304.443.291.452	558.755.811.881	(478.884.994.778)	6.074.146.128	390.388.254.683	390.388.254.683	
Vay dài hạn								
Vay ngân hàng (Thuyết minh 15.3)	88.583.779.347	88.583.779.347	-	(30.528.120.075)	615.008.009	58.670.667.281	58.670.667.281	
TỔNG CỘNG	88.583.779.347	88.583.779.347	-	(30.528.120.075)	615.008.009	58.670.667.281	58.670.667.281	

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Hợp đồng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	Đơn vị tính: VND
		VND	Nguyên tệ (USD)				
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình	TTHB201512	207.633.381.607	8.932.389	Lãi được trả vào ngày cuối cùng mỗi tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 4 tháng 1 năm 2019 đến ngày 25 tháng 6 năm 2019 theo từng khế ước nhận nợ.	5,36%-5,44%	Toàn bộ bất động sản, các quyền đòi nợ, các khoản phải thu của Công ty và hàng tồn kho luân chuyển, máy móc thiết bị lớn B8+9+10 với trị giá 15.653.468.489 đồng.	
	3/HĐCTD và THB2015123/HĐCTD/PL04						
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Bình	16295.17.755	69.681.674.343	2.997.706	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 24 tháng 2 năm 2019 đến ngày 8 tháng 5 năm 2019 theo từng khế ước nhận nợ.	3,80%	Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm: - Công trình xây dựng trên đất; và - Máy móc thiết bị với trị giá 80.552.962.582 đồng.	
	.2363518.TD						
	88.17.755.23	47.026.321.656	2.023.073	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 18 tháng 3 năm 2019 đến ngày 6 tháng 5 năm 2019 theo từng khế ước nhận nợ.	3,50%	Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với giá trị 10.650.000.000 đồng của Công ty và khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với giá trị 37.195.816.000 đồng của ông Hsu Ting Hsin.	
	63518.TD						

TỔNG CỘNG

324.341.377.606 13.953.168

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

Bên cho vay	Số hợp đồng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Đơn vị tính: VND	
				Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune	20072015	2.257.157.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 20 tháng 7 năm 2016 (Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune đã ngừng hoạt động nên chưa hoàn thành thủ tục để trả nợ).	3,5%	Không
Công ty TNHH Khai Phát Đài Tín	01/HĐV-ĐT-FT 02/HĐV-ĐT-FT	13.300.000.000 10.000.000.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 25 tháng 4 năm 2019. Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 2 tháng 5 năm 2019.	6,0% 6,0%	Không Không
Công ty TNHH Garden Pals	01/2018GP-FTV	9.961.600.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 2 tháng 6 năm 2019.	6,0%	Không
		35.518.757.000			

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.3 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Hợp đồng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	Đơn vị tính: VND
		VND	Nguyên tệ (USD)				
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình	TBH20150436/H ĐTD	14.551.607.173		Lãi được trả vào ngày cuối cùng mỗi tháng. Gốc vay được trả hàng quý bắt đầu từ ngày 20 tháng 1 năm 2020 đến ngày 11 tháng 3 năm 2021.	10,54%	Nhà xưởng, máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay (của khu nhà xưởng số 3)	
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Bình	2893.17.755.236 3518.TD	38.752.082.366	1.667.115	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả hàng quý vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ bắt đầu từ ngày 25 tháng 2 năm 2019.	5%	Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm:	
	2893.17.755.236 3518.TD.PL1					- Công trình xây dựng trên đất;	
	2893.17.755.236 3518.TD	35.895.097.819		Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả hàng quý vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ bắt đầu từ ngày 25 tháng 2 năm 2019.	10,5-11,5%	- và	
	2893.17.755.236 3518.TD.PL1					- Máy móc thiết bị với giá trị 53.707.430.710 đồng.	
TỔNG CỘNG		89.198.787.358	1.667.115				

Trong đó:
- Vay dài hạn đến hạn trả
- Vay dài hạn

30.528.120.077
58.670.667.281



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	673.917.775	-
Tổng cộng	673.917.775	-

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước					
Số dư đầu năm	124.741.943.617	-	-	72.544.961.350	197.286.904.967
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	62.906.127.559	62.906.127.559
Phát hành cổ phiếu	143.336.406.383	154.995.533.617	-	-	298.331.940.000
Trích quỹ đầu tư và phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	3.145.306.378	(5.032.490.205)	(1.887.183.827)
Tặng khác	-	-	-	2.804.860.454	2.804.860.454
Giảm khác	-	-	-	(3.529.644.938)	(3.529.644.938)
Chi phí phát hành	-	(6.359.580.937)	-	-	(6.359.580.937)
Số dư cuối năm	268.078.350.000	148.635.952.680	3.145.306.378	129.693.814.220	549.553.423.278
Năm nay					
Số dư đầu năm	268.078.350.000	148.635.952.680	3.145.306.378	129.693.814.220	549.553.423.278
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	125.857.518.235	125.857.518.235
Quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	-	6.292.875.912	(6.292.875.912)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(3.775.725.547)	(3.775.725.547)
Giảm khác	-	(14.692.822)	-	-	(14.692.822)
Số dư cuối năm	268.078.350.000	148.621.259.858	9.438.182.290	245.482.730.996	671.620.523.144

(*) Trong năm, Công ty đã trích Quỹ đầu tư và phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 2704/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	268.078.350.000	268.078.350.000	-	268.078.350.000	268.078.350.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	148.621.259.858	148.621.259.858	-	148.635.952.680	148.635.952.680	-
TỔNG CỘNG	416.699.609.858	416.699.609.858	-	416.714.302.680	416.714.302.680	-

Chi tiết vốn góp của cổ đông như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số (VND)	Cổ phiếu thường	Tổng số (VND)	Cổ phiếu thường
Công ty Cổ Phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	81.909.810.000	8.190.981	81.909.810.000	8.190.981
Emblem Holding Group Corp.	49.169.000.000	4.916.900	59.169.000.000	5.916.900
Probus Opportunities	25.000.000.000	2.500.000	25.000.000.000	2.500.000
VN Alpha Limited	19.770.000.000	1.977.000	19.770.000.000	1.977.000
Ông Tsai Chui Tien	34.030.000.000	3.403.000	14.030.000.000	1.403.000
Vốn góp của các cổ đông khác	58.199.540.000	5.819.954	68.199.540.000	6.819.954
TỔNG CỘNG	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835

17.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu đang lưu hành	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong năm là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2017: 10.000 VND/cổ phiếu).

18. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	2.018	201.609
- Euro (EUR)	270	294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	897.323.862.150	545.284.382.219
Trong đó:		
Doanh thu từ bán thành phẩm	892.064.583.059	538.200.145.309
Doanh thu từ bán phế liệu	5.259.279.091	7.084.236.910
Doanh thu thuần	897.323.862.150	545.284.382.219
Trong đó:		
Doanh thu từ bán cho bên khác	17.474.577.618	40.318.556.087
Doanh thu từ bán cho bên liên quan	879.849.284.532	504.965.826.132

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	695.137.228	548.889.172
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.814.592.951	2.480.860.493
TỔNG CỘNG	4.509.730.179	3.029.749.665

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	681.775.412.029	425.531.299.992
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.707.529.612)	(2.130.000.000)
TỔNG CỘNG	680.067.882.417	423.401.299.992

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi vay	26.077.825.927	15.586.922.369
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.505.311.422	419.574.808
TỔNG CỘNG	29.583.137.349	16.006.497.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	1.473.291.384	912.072.377
Chi phí khác	13.588.186.933	11.356.542.133
TỔNG CỘNG	15.061.478.317	12.268.614.510
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	19.245.823.596	12.006.669.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.615.266.072	15.008.322.247
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.573.044.413	600.943.311
Chi phí khác	2.495.362.414	1.062.374.476
TỔNG CỘNG	38.929.496.495	28.678.309.408

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	530.087.217.334	406.216.666.230
Chi phí nhân công	165.150.235.505	127.936.528.331
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	33.736.922.683	25.354.543.490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.423.952.409	72.130.000.000
Chi phí khác bằng tiền	23.759.153.828	20.268.165.088
TỔNG CỘNG	825.157.481.759	651.905.903.139

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 02 ngày 24 tháng 3 năm 2006 và Công văn số 4000 ngày 21 tháng 12 năm 2016 được cấp bởi Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Thái Bình, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất bằng 15% trong vòng 12 năm đầu kể từ khi có hoạt động sản xuất kinh doanh (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007) và áp dụng thuế suất phổ thông cho các năm tiếp theo. Công ty cũng được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009) và được giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất áp dụng trong năm 2018 của Công ty là 7,5%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.130.080.188	5.293.296.108
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.002.822.780)	426.000.000
TỔNG CỘNG	9.127.257.408	5.719.296.108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	136.990.421.203	67.773.423.667
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	27.398.084.241	13.554.684.733
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế	618.285.708	560.771.554
Trợ cấp thôi việc	134.783.555	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm nay	(796.100.413)	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(341.505.922)	-
Thuế TNDN được miễn, giảm	(16.883.466.981)	(8.822.160.179)
Chi phí thuế TNDN	10.130.080.188	5.293.296.108

24.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	834.494.078	1.176.000.000	(341.505.922)	426.000.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	134.783.555	-	134.783.555	-
	969.277.633	1.176.000.000	(206.722.367)	426.000.000
Phải trả thuế thu nhập hoãn lại				
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	(796.100.413)	-	(796.100.413)	-
	(796.100.413)	-	(796.100.413)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	173.177.220	1.176.000.000		
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			(1.002.822.780)	426.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Nhận vốn góp Trả tiền vay	85.453.797.464 - - -	- 9.012.898.728 20.105.940.000 34.066.625.512
Công ty TNHH Golden Hype	Cùng Ban Giám đốc	Mua nguyên vật liệu Bán hàng hóa Mua tài sản cố định	344.405.257.104 1.071.112.357 92.633.672.002	407.107.994.610 3.027.650.937 -
Công ty Joy Wish	Cùng Ban Giám đốc	Bán hàng hóa	569.083.163.746	467.337.585.534
Công ty TNHH Great Reward	Bên liên quan	Bán hàng hóa	176.201.212.034	-
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Phí gia công Tiền thuê nhà xưởng Vay ngắn hạn	6.897.368.000 1.130.400.000 9.961.600.000	8.727.906.000 - -
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Bán hàng hóa Mua hàng hóa	48.039.998.931 1.610.356.647	34.600.589.661 2.455.809.399
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Bên liên quan	Mua hàng hóa	646.843.184	281.687.922
Công ty TNHH Khai Phát Đài Tín	Bên liên quan	Mua hàng hóa Vay ngắn hạn	10.224.694.146 23.300.000.000	1.027.925.152 -
Công ty TNHH Wisdom	Bên liên quan	Mua hàng hóa	56.907.995.682	6.973.857.377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 6.1)				
Công ty Joy Wish	Cùng Ban Giám đốc	Bán hàng hóa	302.363.435.121	282.441.323.701
Công ty TNHH Great Reward	Bên liên quan	Bán hàng hóa	152.227.088.400	-
Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Bán hàng hóa	63.931.688.058	-
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Bán hàng hóa	50.868.336.829	29.913.053.761
Công ty Eternal Luck	Bên liên quan	Bán hàng hóa	6.247.290.920	11.543.247.595
Công ty TNHH Golden Hype	Cùng Ban Giám đốc	Bán hàng hóa	-	4.826.286.553
			575.637.839.328	328.723.911.610
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13.1)				
Công ty TNHH Golden Hype	Cùng Ban Giám đốc	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	312.265.260.630	114.758.399.748
Công ty TNHH Wisdom	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	42.778.171.658	6.973.054.169
Công ty TNHH Khai Phát Đài Tín	Bên liên quan	Phí quản lý và tiền nước và thuê cơ sở hạ tầng	4.087.705.761	207.028.159
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	839.163.114	2.455.357.021
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Phí gia công và thuê nhà xưởng	458.140.416	410.339.485
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Bên liên quan	Mua hàng hóa	563.300.130	87.814.078
			360.991.741.709	124.891.992.660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 13.2)				
Công ty TNHH Golden Hype	Cùng Ban Giám đốc	Tiền mua hàng trả trước	920.101.088	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hữu hạn Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Tiền mua hàng trả trước	-	19.149.199.107
Công ty TNHH Great Reward	Bên liên quan	Tiền mua hàng trả trước	-	1.934.684.213
			920.101.088	21.083.883.320

Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 15.2)

Công ty TNHH Khai Phát Đài Tín	Bên liên quan	Vay ngắn hạn	23.300.000.000	-
Công ty TNHH Phát triển KCN Fortune	Bên liên quan	Vay ngắn hạn	2.257.157.000	2.257.157.000
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Vay ngắn hạn	9.961.600.000	-
			35.518.757.000	2.257.157.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Ban Tổng Giám Đốc:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	1.278.883.000	518.511.203
TỔNG CỘNG	1.278.883.000	518.511.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	125.857.518.235	62.906.127.559
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.775.725.547)	(1.887.183.827)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	122.081.792.688	61.018.943.732
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.807.835	16.942.090
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	26.807.835	16.942.090
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	4.554	3.602
- Lãi suy giảm	4.554	3.602

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn, các sản phẩm ngũ kim, các công cụ máy móc, xử lý nhiệt, gia công mạ điện. Doanh thu các sản phẩm từ cào, kéo, xẻng, cưa, cuốc, và chĩa chiếm tỷ trọng 92% tổng doanh thu trong năm. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê đất tính đến thời điểm kết thúc dự án đầu tư (năm 2052) được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	608.875.181	9.467.343.815
Từ 1 đến 5 năm	2.435.500.723	2.409.809.510
Trên 5 năm	17.672.393.604	18.088.426.318
TỔNG CỘNG	20.716.769.508	29.965.579.643

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.





Nguyễn Thị Cẩm Vân Nguyễn Thị Cẩm Vân Hsu Ting Hsin
 Người lập Kế toán trưởng Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2019